

Số 29./TB – BODK
V/v Công bố Báo cáo tài chính Quý IV năm 2023.

Phú Mỹ, ngày 17 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2023 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam.

- Mã chứng khoán: PVB.

- Địa chỉ trụ sở chính: Đường 2B, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

- Điện thoại: 02543.924456

Fax: 02543.924455.

- Email: thongtin@pvcoating.vn

Website: www.pvcoating.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4 năm 2023.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/01/2024 tại đường dẫn: <http://pvcoating.vn/vn/quan-he-co-dong/details/cong-bo-bao-cao-tai-chinh-quy-4-nam-2023-832/>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý 4 năm 2023. Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- HĐQT Cty (báo cáo);
- BKS Cty (để biết);
- TCHC (CBTT);
- Lưu VT.

Người thực hiện công bố thông tin
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Phương Cảo





TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2023

Phú Mỹ, tháng 01 năm 2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 24

3936
IG T
PHÁI
G DÁ
I NA
ARU

MẪU B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		462.932.231.700	361.553.640.992
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	34.535.970.379	26.482.368.944
1. Tiền	111		34.535.970.379	26.482.368.944
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		200,274,165	63.697.355
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		34,335,696,214	26.418.671.589
- Tiền đang chuyển	111C			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
- Tiền gửi có kỳ hạn	112A			
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	112B			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	80.000.000.000	160.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		80.000.000.000	160.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		215.269.298.739	23.654.235.484
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	77.080.527.876	29.446.983.359
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	7.009.125.625	75.429.023
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	136.856.361.856	2.309.197.383
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	10	(5.676.716.618)	(8.177.374.281)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	11	116.969.969.605	122.344.285.034
1. Hàng tồn kho	141		132.876.542.879	141.458.827.714
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(15.906.573.274)	(19.114.542.680)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.156.992.977	29.072.751.530
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	3.185.974.075	844.427.784
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			1.701.609.743
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	12.971.018.902	26.526.714.003
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.064.610.679	38.479.915.522
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			136.025.473
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			136.025.473
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		29.363.054.929	34.235.418.083
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	29.363.054.929	33.876.390.308
- Nguyên giá	222		605.284.777.995	602.823.842.995
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(575.921.723.066)	(568.947.452.687)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	15		359.027.775
- Nguyên giá	228		3.131.397.400	3.131.397.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.131.397.400)	(2.772.369.625)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	16	5.701.555.750	4.108.471.966
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.520.241.095	137.541.493
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.181.314.655	3.970.930.473
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		497.996.842.379	400.033.556.514

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		128.589.832.677	33.920.736.139
I. Nợ ngắn hạn	310		123.621.731.520	33.753.904.122
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	24.181.359.891	4.249.015.824
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	563.895.945	234.421.110
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	19	1.617.623.679	18.288.609.588
4. Phải trả người lao động	314		6.416.800.847	6.450.810.403
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	2.786.509.643	163.038.857
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		318.590.140	317.428.473
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	2.120.734.268	2.411.359.611
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	85.444.341.553	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24a	166.832.017	974.828.719
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	5.043.537	664.391.537
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		4.968.101.157	166.832.017
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24b	4.968.101.157	166.832.017
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		369.407.009.702	366.112.820.375
I. Vốn chủ sở hữu	410	25-26	369.407.009.702	366.112.820.375
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.999.980.000	215.999.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.999.980.000	215.999.980.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.850.000.000	9.850.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	16.881.930.064	16.881.930.064
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	126.675.099.638	123.380.910.311
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	123.310.860.311	136.363.507.847
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	3.364.239.327	(12.982.597.536)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	497.996.842.379	400.033.556.514

Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu

Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Cảo
Giám Đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2024

MẪU B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2023

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	149.726.780.304	10.004.052.236	244.471.730.847	34.362.448.029
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		149.726.780.304	10.004.052.236	244.471.730.847	34.362.448.029
4. Giá vốn hàng bán	11	29	130.410.327.334	15.243.443.090	226.634.569.576	61.219.800.074
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19.316.452.970	(5.239.390.854)	17.837.161.271	(26.857.352.045)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	1.996.871.387	2.668.747.018	10.981.463.595	9.554.935.705
7. Chi phí tài chính	22	32	1.431.449.647	192.069.313	1.692.656.806	442.958.552
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.306.359.065		1.361.953.241	
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.716.912.910	6.243.888.915	24.120.311.306	25.199.803.166
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		13.164.961.800	(9.006.602.064)	3.005.656.754	(42.945.178.058)
11. Thu nhập khác	31		248.859.788	8.791.524	1.590.716.912	34.507.131.468
12. Chi phí khác	32		441.434.237	1.378.542.565	442.518.521	1.378.570.616
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	33	(192.574.449)	(1.369.751.041)	1.148.198.391	33.128.560.852
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	34	12.972.387.351	(10.376.353.105)	4.153.855.145	(9.816.617.206)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			2.608.154.541		2.720.101.721

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	1.966.993.780	445.878.609	789.615.818	445.878.609
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	11.005.393.571	(13.430.386.255)	3.364.239.327	(12.982.597.536)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	80	510	(622)	156	(601)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				



Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Cảo
Giám Đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2024

MẪU B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ hoạt động năm 2023

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022
1	2		4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.153.855.145	(9.816.617.206)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.333.298.154	7.617.833.077
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.715.354.631)	(31.285.612.278)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		326.768.976
- Chi phí lãi vay	06	(10.419.476.076)	(9.415.126.596)
- Các khoản điều chỉnh khác	07	1.397.569.679	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	749.892.271	(42.572.754.027)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(173.761.376.645)	8.435.918.769
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	8.582.284.835	6.509.527.023
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	8.112.083.114	(5.764.644.654)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.724.245.893)	(407.806.671)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(968.770.525)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.720.101.721)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(659.348.000)	(5.088.714.777)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(165.389.582.564)	(38.888.474.337)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(2.460.935.000)	(180.180.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(80.000.000.000)	(120.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	160.000.000.000	150.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư tiền gửi ngắn hạn	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.459.777.446	10.197.564.952
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	87.998.842.446	40.017.384.952
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	100.245.883.526	-

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2023
đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(14.801.541.973)	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	85.444.341.553	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	8.053.601.435	1.128.910.615
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26.482.368.944	25.428.514.667
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(75.056.338)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	34.535.970.379	26.482.368.944



Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Cảo
Giám Đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600393680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và theo giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 21 ngày 01 tháng 07 năm 2022.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0600393680 thay đổi lần thứ 14 ngày 23 tháng 4 năm 2013, Công ty chính thức thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Khí (tên viết tắt là PVID) thành Công ty Cổ phần Bọc ớng Dầu khí Việt Nam (tên viết tắt là PV COATING). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là PVB vào ngày 24 tháng 12 năm 2013.

Địa chỉ trụ sở chính: Đường 2B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 145 người.

Hoạt động chính

- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, gia tải đường ống,
- Đầu tư xây dựng và khai thác phát triển Khu liên hợp công nghiệp đô thị và dịch vụ,
- Đầu tư xây dựng, khai thác hạ tầng, cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, máy thiết bị thi công,
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí,
- Thi công các công trình xây dựng,
- Kinh doanh bất động sản,

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12, Báo cáo tài chính giữa kỳ của Công ty được lập cho cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 hàng năm.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính.

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm và cho kỳ hoạt động trong năm tài chính.

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi, Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và các năm tiếp theo.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 08 tháng 8 năm 2019, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư 48”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp, Thông tư 48 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019, Ban Giám đốc đánh giá việc áp dụng Thông tư này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính, Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Cá nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân hàng Vietcombank tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch: Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân hàng Vietcombank: Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp cá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết để tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (*Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019*) theo đó Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, chậm luân chuyển, bị hư hỏng, kém phẩm chất. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn dịch vụ cung cấp trong kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5-25
Máy móc thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị quản lý	3 - 8
Tài sản khác	3 - 8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị website của Công ty, phần mềm máy tính và trong kỳ phát sinh tăng tài sản vô hình - phần mềm quản lý kho, do hoàn thành đưa vào sử dụng trong kỳ và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Website, phần mềm máy tính và phần mềm quản lý kho được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và nằm trong khung thời gian của TT 45/2013/TT-BTC.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí đầu tư xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí đào tạo nguồn nhân lực vận hành nhà máy bọc ống phát sinh trước khi Công ty đi vào hoạt động, thiết bị văn phòng, sửa chữa văn phòng, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai đến ba năm.

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh và được Đại hội đồng cổ đông hàng năm thông qua.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của năm đó, Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh,

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này, Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán,

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại, Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời,

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu,

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận,

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế, Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền, Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản, Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	200.274.165	63.697.355
Tiền gửi ngân hàng	34.335.696.214	26.418.671.589
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng:	34.535.970.379	26.482.368.944

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	80.000.000.000	80.000.000.000	160.000.000.000	160.000.000.000
Tổng:	80.000.000.000	80.000.000.000	160.000.000.000	160.000.000.000

(i) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi tiết các khoản thu của khách hàng có giá trị lớn:	74.344.479.470	18.657.534.733
- Công ty CP xây lắp dầu khí Miền Nam	4.468.637.114	4.433.437.114
- Công ty CP sản xuất ống thép dầu khí Việt Nam	31.729.861.628	-
- PT Gunanusa Utama Fabricators	-	5.782.224.116
- PT.TIMASSUPLINDO	-	1.751.657.932
- Công ty CP thương mại và dịch vụ dầu khí Biển	-	4.000.000.000
- Công ty CP kết cấu Kim loại & Lắp máy Dầu Khí	4.860.698.667	4.860.698.667
- Công ty CP Cảng DV DK Tổng hợp PTSC TH	918.191.552	1.918.191.552
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	602.841.227	602.841.227
- Công ty CP phần chế tạo giàn khoan dầu khí	213.176.724	2.842.366.173
- Liên doanh Việt Nga Vietsovetro	18.573.380.352	-
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ	6.249.438.546	-
- Công ty TNHH Đầu tư Sông La	3.046.465.080	-
- Công ty TNHH Xây lắp và TM Việt Á Châu	2.570.476.140	-
- Công ty TNHH Thiết bị hệ thống L.P.G	1.111.312.440	-
Phải thu các khách hàng khác:	2.736.048.406	10.789.448.626
Tổng:	77.080.527.876	29.446.983.359
Dự phòng phải thu khó đòi (ii)	(5.676.716.618)	(8.177.374.281)

(ii) Khoản dự phòng phải thu khó đòi phát sinh do công nợ của khách hàng: Công ty CP kết cấu Kim loại & Lắp máy DK, Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP, Công ty cổ phần chế tạo giàn khoan dầu khí.

8. TRẢ TRƯỚC NHÀ CUNG CẤP

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi tiết các khoản trả trước nhà cung cấp:	6.872.217.625	-
- Công ty CP XL & TM Kỹ Thuật Thăng Long	6.439.325.600	-
- BAUHAUS INTERNATIONAL B.V	250.516.425	-
- Công ty TNHH Minh Khanh	182.375.600	-
Trả trước nhà cung cấp khác:	136.908.000	75.429.023
Cộng:	7.009.125.625	75.429.023

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.699.890.411	1.740.191.781
Tạm ứng (141)	88.100.000	-
Liên doanh Việt Nga Vietsovetro	134.270.391.289	-
Phải thu khác	797.980.156	569.005.602
Tổng:	136.856.361.856	2.309.197.383

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

10. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2023			
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn
	VND	VND	VND	
- Công ty CP phần chế tạo giàn khoan dầu khí	213.176.674	-	213.176.674	Trên 3 năm
- Công ty CP kết cấu Kim loại & Lắp máy Dầu Khí	4.860.698.667	-	4.860.698.667	Trên 3 năm
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	602.841.227	-	602.841.227	Trên 3 năm
Tổng:	5.701.716.568	-	5.689.216.568	

	01/01/2023			
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn
	VND	VND	VND	
- Công ty CP phần chế tạo giàn khoan dầu khí	2.842.366.173	-	2.842.366.173	Trên 3 năm
- Công ty CP kết cấu Kim loại & Lắp máy Dầu Khí	4.860.698.667	-	4.860.698.667	Trên 3 năm
- Khác	675.361.227	201.051.786	474.309.441	Dưới 3 năm
Tổng:	8.378.426.067	201.051.786	8.177.374.281	

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

11. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	115.515.901.775	(15.906.573.274)	139.653.463.986	(19.114.542.680)
- Công cụ, dụng cụ	478.596.795	-	431.553.853	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	16.882.044.309	-	1.373.809.875	-
Tổng:	132.876.542.879	(15.906.573.274)	141.458.827.714	(19.114.542.680)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí bảo hiểm	479.050.009	376.412.960
- Khác	2.706.924.066	468.014.824
Tổng:	3.185.974.075	844.427.784

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	8.279.231.766
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.971.018.902	18.247.482.237
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Tổng:	12.971.018.902	26.526.714.003

Số dư thuế TNDN phải thu Nhà nước thể hiện số thuế điều chỉnh liên quan đến giá trị quyết toán của dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn sơn - Giai đoạn 1.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư 01/10/2023	109.737.592.549	403.318.055.282	85.703.561.649	3.236.250.997	828.382.518	602.823.842.995
Mua sắm mới	-	2.384.135.000	-	76.800.000	-	2.460.935.000
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Phân loại khác	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2023	109.737.592.549	405.702.190.282	85.703.561.649	3.313.050.997	828.382.518	605.284.777.995
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư 01/10/2023	87.740.114.052	397.840.300.153	84.910.865.614	2.967.802.563	792.576.830	574.251.659.212
Khấu hao trong kỳ	1.058.687.994	304.707.437	251.493.714	42.637.214	12.537.499	1.670.063.858
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2023	88.798.802.046	398.145.007.590	85.162.359.325	3.010.439.776	805.114.329	575.921.723.066
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư 01/10/2023	21.997.478.497	5.477.755.129	792.696.035	268.448.435	35.805.688	28.572.183.787
Số dư 31/12/2023	20.938.790.503	7.557.182.692	541.202.324	302.611.221	23.268.189	29.363.054.929

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Website Công ty	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư 01/10/2023	1.881.750.000	1.249.647.400	3.131.397.400
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư 31/12/2023	1.881.750.000	1.249.647.400	3.131.397.400
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư 01/10/2023	1.881.750.000	1.249.647.400	3.131.397.400

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số dư 31/12/2023	1.881.750.000	1.249.647.400	3.131.397.400
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư 01/10/2023	-	-	-
Số dư 31/12/2023	-	-	-

16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí trả trước dài hạn (CP công cụ dụng cụ)	2.520.241.095	137.541.493
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.181.314.655	3.970.930.473
Tổng:	5.701.555.750	4.108.471.966

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khách hàng có số dư phải trả lớn:	17.559.439.374	2.978.688.400
- Công ty CP hoá phẩm DK DMC – Miền Nam	760.295.128	-
- DIMET WASSER (M) SDN BHD	3.063.939.200	2.978.688.400
- Viện dầu khí Việt Nam	3.903.166.850	-
- Công ty CP Hoá dầu Công nghệ cao HIPEC	7.611.652.688	-
- Công ty TNHH Thiết bị Công nghệ Triều Lợi	1.194.231.500	-
- Công ty TNHH Đắc Lộc	1.026.154.008	-
Phải trả cho các đối tượng khác:	6.621.920.517	1.270.327.424
Tổng:	24.181.359.891	4.249.015.824

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty cổ phần Vimenco	103.753.386	-
- Công ty TNHH TM - DV - KT Phúc Sang Minh	230.623.800	-
- Inca AB - International Carbide technology	229.518.759	234.421.110
Tổng:	563.895.945	234.421.110

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01.10.2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đã cần trừ trong kì	Tại ngày 31.12.2023
Thuế GTGT	8.421.960.418	3.141.465.839	(1.686.094.168)	(8.279.231.766)	1.598.100.323
Thuế TNDN	7.996.565.056	-	-	(7.996.565.056)	-
Thuế TNCN	43.804.451	61.486.292	(85.767.387)	-	19.523.356
Thuế khác	-	241.197.153	(241.197.153)	-	-
	16.462.329.925	3.444.149.284	(2.013.058.708)	(16.275.796.822)	1.617.623.679

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Trong đó phải nộp:

	31/12/2023	01/10/2023
	VND	VND
Thuế GTGT	1.598.100.323	8.421.960.418
Thuế TNDN	-	7.996.565.056
Thuế TNCN	19.523.356	43.804.451
Thuế khác	-	-
Tổng	1.617.623.679	16.462.329.925

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế nhà thầu	42.399.221	42.399.221
- Công ty CP Kiểm định và Xây dựng KĐ1	8.500.000	8.500.000
- Công ty CP Tư vấn Kiểm định Xây dựng	15.709.091	15.709.091
- Công ty TNHH suất ăn CN Đức Thảo	297.577.000	-
- Công ty TNHH Minh Việt	1.550.851.161	-
- Đối tượng khác	871.473.170	96.430.545
Tổng:	2.786.509.643	163.038.857

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- CBCNV Công ty	-	83.000.000
- Cổ tức phải trả	869.080.000	869.080.000
- BHXH, KPCĐ	107.971.456	172.722.637
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.143.682.812	1.077.369.074
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	209.187.900
Tổng:	2.120.734.268	2.411.359.611

22. VAY NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN	20.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đại chúng - CN Vũng Tàu	29.680.000.000	-
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT CN BRVT	35.764.341.553	-
Tổng:	85.444.341.553	-

23. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ phúc lợi, khen thưởng	5.043.537	664.391.537
Tổng:	5.043.537	664.391.537

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	166.832.017	974.828.719
- Dự phòng phải trả dài hạn	4.968.101.157	166.832.017
Tổng:	5.134.933.174	1.141.660.736

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2023	01/01/2023
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần ưu đãi		

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 215.999.980.000 đồng, Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn góp tại ngày	
	VND	%	31/12/2023	01/01/2023
Tổng Công ty khí Việt Nam	114.350.389.412	52,94	114.350.389.412	114.350.389.412
Các cổ đông khác	101.649.590.588	47,06	101.649.590.588	101.649.590.588
	215.999.980.000	100	215.999.980.000	215.999.980.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/10/2023	215.999.980.000	9.850.000.000	123.310.860.311	16.881.930.064	366.042.770.375
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	3.364.239.327	-	3.364.239.327
Trích Quỹ	-	-	-	-	-
Chia cổ tức 2023	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2023	215.999.980.000	9.850.000.000	126.675.099.638	16.881.930.064	369.407.009.702

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ
Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bọc ống cho các Dự án đã ký kết với các khách hàng, Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 10 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 và các kỳ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2023	Lũy kế đến 31/12/2023	Quý 4/2022	Lũy kế đến 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
- Doanh thu dịch vụ bọc ống	135.336.442.342	194.666.046.235	7.272.434.604	24.880.182.739
- Doanh thu dịch vụ, thương mại khác	14.390.337.962	49.805.684.612	2.731.617.632	9.482.265.290
Tổng	149.726.780.304	244.471.730.847	10.004.052.236	34.362.448.029

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 4/2023	Lũy kế đến 31/12/2023	Quý 4/2022	Lũy kế đến 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
- Giá vốn dịch vụ bọc ống	117.409.632.491	181.519.917.496	13.294.108.861	55.654.668.614
- Giá vốn dịch vụ, thương mại khác	13.000.694.843	45.114.652.080	1.949.334.229	5.565.131.460
Tổng	130.410.327.334	226.634.569.576	15.243.443.090	61.219.800.074

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2023	Lũy kế đến 31/12/2023	Quý 4/2022	Lũy kế đến 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.548.289.551	76.530.070.728	942.899.994	12.974.058.228
- Chi phí nhân công trực tiếp	4.587.748.530	12.643.995.770	1.769.549.015	32.146.807.238
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.623.313.994	6.796.310.476	1.724.855.499	7.617.833.077
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.754.962.447	101.499.853.278	5.644.913.029	21.773.861.152
- Chi phí khác	10.327.997.895	34.202.525.178	3.221.049.953	11.907.043.545
	139.842.312.417	231.672.755.430	13.303.267.490	86.419.603.240

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2023	Lũy kế đến 31/12/2023	Quý 4/2022	Lũy kế đến 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.927.669.800	10.419.476.076	2.618.414.791	9.415.126.596
- Lãi CLTG đã thực hiện	69.201.587	657.405.577	50.332.227	139.809.109
Tổng	1.996.871.387	1.076.881.653	2.668.747.018	9.554.935.705

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2023	Lũy kế đến 31/12/2023	Quý 4/2022	Lũy kế đến 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.306.359.065	1.361.953.241	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	125.090.582	330.703.565	192.069.313	442.958.552
Tổng	1.431.449.647	1.692.656.806	192.069.313	442.958.552

33. LỢI NHUẬN KHÁC

	Quý 4/2023	Lũy kế đến 31/12/2023	Quý 4/2022	Lũy kế đến 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác				
Hoàn nhập DPBH	90.926.584	974.828.719	8.192.397	31.696.506.725
Các khoản khác	157.933.204	615.888.193	599.127	2.810.624.743
	248.859.788	1.590.716.912	8.791.524	34.507.131.468
Chi phí khác				
Các khoản khác	441.434.237	442.518.521	1.378.542.565	1.378.542.565
	441.434.237	442.518.521	1.378.542.565	1.378.542.565
Lợi nhuận/(Lỗ) khác	(192.574.449)	1.148.198.391	(1.369.751.041)	33.128.588.903

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	-	2.720.101.721
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	2.720.101.721

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	4.153.855.145	(9.816.617.206)
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	315.744.788	7.200.000
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Chuyển lỗ của kì trước	12.010.010.249	-
Thu nhập tính thuế	(7.540.410.316)	(9.809.417.206)
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	-	-
Chi phí thuế TNDN điều chỉnh năm trước	-	2.720.101.721
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	789.615.818	445.878.609
Lợi nhuận sau thuế	3.364.239.327	(12.982.597.536)
Lãi/lỗ	3.364.239.327	(12.982.597.536)

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	3.364.239.327	(12.982.597.536)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.364.239.327	(12.982.597.536)
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	156	(601)

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.582.280.000	2.369.850.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	9.966.600.000	9.479.400.000
Sau năm năm	15.780.450.000	18.563.825.000
	27.329.330.000	30.413.075.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau: Khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê 70,000 m² tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với đơn giá chưa thuế VAT 10% là: 1,65 USD/1m²/1 năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 24 năm, kể từ ngày 01/01/2010.

37. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lương và các quyền lợi gộp khác	3.281.472.000	3.456.000.000

(b) Số dư với các bên liên quan:

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

<u>Phải thu khách hàng</u>	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
- Công ty CP kết cấu Kim loại & Lắp máy Dầu Khí	4.860.698.667	4.860.698.667
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	602.841.227	602.841.227
- Công ty CP TM và DV DK Biển (POTS)	-	4.000.000.000
- Công ty CP Cảng DV DK TH PTSC Thanh Hóa	918.191.552	1.918.191.552
- Công ty CP chế tạo giàn khoan dầu khí	213.176.724	2.842.366.173
- Công ty CP sản xuất ống thép dầu khí VN	31.729.861.628	-
- Liên doanh Việt Nga Vietsovetro	18.573.380.352	-
Tổng	56.898.150.150	14.224.097.619
<u>Phải thu khác</u>	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
- Liên doanh Việt Nga Vietsovetro	134.270.391.289	-
- Lãi tiền gửi dự thu tại Ngân hàng PVCombank	1.636.438.356	911.342.466
Tổng	135.906.829.645	911.342.466
<u>Phải trả Nhà cung cấp</u>	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu Khí Vũng Tàu	118.410.000	49.580.000
- Viện dầu khí Việt Nam	3.903.166.850	-
- Công ty TNHH KD KT AT DK VN - PV EIC	-	28.350.000
- Công ty CP Khách sạn Dầu Khí PTSC	29.962.698	-
- Công ty CP hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	760.295.128	-
Tổng	4.811.834.676	77.930.000

Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu

Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng



Nguyễn-Phương Cảo
Giám Đốc

Ngày 14 tháng 01 năm 2024